

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP ÔTÔ – VINACOMIN

4

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2020

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2021

Số: 1419/BC-HĐQT – KT-TC

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2020

Kính gửi: Quý vị Cổ đông

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 24 tháng 4 năm 2018. Thực hiện chức trách nhiệm vụ HĐQT giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/1/2020)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		120.629.557.642	128.291.741.137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	22.780.615.054	3.228.949.172
1. Tiền	111		22.780.615.054	3.228.949.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.622.839.575	112.655.294.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	88.247.418.057	112.696.571.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		852.871.240	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	627.471.315	207.323.094
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.104.921.037)	(248.600.000)
8. tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	11.394.154.155	11.930.032.133
1. Hàng tồn kho	141		11.637.308.431	11.930.032.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(243.154.276)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		831.948.858	477.465.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	831.948.858	477.465.518

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	0
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.635.257.488	43.465.528.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		41.546.003.655	42.066.769.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	41.354.928.974	42.066.769.586
- Nguyên giá	222		144.425.843.806	137.804.447.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.070.914.832)	(95.737.678.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	191.074.681	0
- Nguyên giá	228		631.520.000	371.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(440.445.319)	(371.520.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.089.253.833	1.398.758.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.089.253.833	1.398.758.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		163.264.815.130	171.757.269.163

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/1/2020)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		103.494.696.728	132.490.545.464
I. Nợ ngắn hạn	310		102.939.956.728	131.224.805.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	78.185.507.870	97.627.877.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		294.918.754	377.246.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	2.492.061.901	4.501.386.021
4. Phải trả người lao động	314		10.502.060.733	14.948.960.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	0	109.712.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	497.608.141	92.059.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.643.477.330	9.984.728.869
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.324.321.999	3.582.834.585
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		554.740.000	1.265.740.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a.b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		554.740.000	1.265.740.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		59.770.118.402	39.266.723.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	34.775.242.685	34.719.723.699
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.392.444.831	3.392.444.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	4.382.797.854	4.327.278.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	4.327.278.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.382.797.854	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		24.994.875.717	4.547.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	21.421.369.789	4.547.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.573.505.928	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)	440		163.264.815.130	171.757.269.163

Phần thứ hai:
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Hợp nhất)
Năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
20	21	22	25	26
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	344 785 635 938	404 309 808 646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		344 785 635 938	404 309 808 646
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	311 002 074 280	369 270 225 880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33 783 561 658	35 039 582 766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	13 698 398	9 610 879
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	220 035 111	499 277 405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		220 035 111	499 277 405
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	633 489 569	5 196 474 205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	27 414 748 358	23 649 679 454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5 528 987 018	5 703 762 581
11. Thu nhập khác	31	VII.6	62 984 762	152 659 220
12. Chi phí khác	32	VII.7	46 898 470	318 078 389
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16 086 292	- 165 419 169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 545 073 310	5 538 343 412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 162 275 456	1 211 064 544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	4 382 797 854	4 327 278 868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.623	1.603
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Xin Báo cáo Quý vị cổ đông./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS; Các cổ đông Công ty;
- Văn thư
- Đăng thông tin trên Website
- Lưu VT

